

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng
và làm giàu rừng trên địa bàn thành phố Huế, giai đoạn 2026 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng, chống thiên tai đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư

trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc công bố hiện trạng rừng theo chính quyền địa phương 2 cấp và sắp xếp lại các đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố Huế đến 31/7/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế;

Căn cứ Chỉ thị số 71-CT/TU ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Thành ủy Huế về quản lý tài nguyên rừng và phát triển lâm nghiệp toàn diện trên địa bàn thành phố Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 485/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 01 năm 2026 về việc phê duyệt Đề án Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng trên địa bàn thành phố Huế, giai đoạn 2026 - 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng tự nhiên trên địa bàn thành phố Huế, giai đoạn 2026 - 2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung: Thực hiện các biện pháp lâm sinh như khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng, làm giàu rừng tại các diện tích rừng có tiềm năng để phát triển hệ sinh thái rừng thuận theo diễn thế tự nhiên, đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực.

b) Mục tiêu cụ thể: Phấn đấu đến hết năm 2030, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 2.332 ha; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 497 ha; nuôi dưỡng rừng tự nhiên: 1.337 ha; làm giàu rừng tự nhiên: 742 ha.

2. Nhiệm vụ của Đề án

2.1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

a) Đối tượng: Rừng do khai thác kiệt, nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ, có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m lớn hơn 500 cây/ha. Cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích

hoặc có các khoảng trống dưới 1.000 m².

b) Diện tích: 2.332 ha

(Chi tiết theo Biểu 01 đính kèm)

c) Biện pháp kỹ thuật: Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh hiện có và phòng cháy, chữa cháy rừng; phát dọn dây leo, cây bụi và chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; sửa chồi gốc và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng.

d) Thời gian tác động: đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 06 năm; đối với rừng sản xuất từ 06 năm đến 08 năm; hai năm đầu tác động ít nhất 02 lần/năm, các năm sau tác động 01 lần/năm.

2.2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

a) Đối tượng: Rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m từ 300 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất hoặc từ 100 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt). Mật độ cây tái sinh mục đích phân bố không đều hoặc có các khoảng trống từ 1.000 m² đến dưới 3.000 m².

b) Diện tích: 497 ha

(Chi tiết theo Biểu 02 đính kèm)

c) Biện pháp kỹ thuật: Bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh hiện có và phòng cháy, chữa cháy rừng; phát dọn dây leo, cây bụi và chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; sửa chồi gốc và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng.

d) Loài cây trồng bổ sung là cây thân gỗ, cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ

- Đối với rừng đặc dụng là cây bản địa có phân bố trong hệ sinh thái của rừng đặc dụng đó.

- Đối với rừng phòng hộ là cây bản địa có phân bố trong khu vực hoặc từ những vùng sinh thái tương tự.

- Đối với rừng sản xuất là cây bản địa có giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh.

- Tiêu chuẩn cây giống:

- + Đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: Cây thân gỗ trồng bằng cây con có bầu, chiều cao cây con từ 0,5 m và đường kính gốc từ 0,5 cm trở lên hoặc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về cây giống lâm nghiệp đối với các loài cây trồng đã có tiêu chuẩn được công bố.

- + Đối với rừng sản xuất: Đảm bảo tiêu chuẩn và chất lượng cây giống theo quy định của từng loài cây.

- Tùy theo mật độ cây tái sinh mục đích hiện có để xác định mật độ trồng

bổ sung, đảm bảo mật độ cây trồng bổ sung và cây tái sinh mục đích không quá 800 cây/ha.

- Trồng bổ sung theo băng đối với diện tích cây tái sinh mục đích phân bố không đều; chiều rộng của băng trồng từ 02 m đến 03 m, chiều rộng băng chừa từ 06 m đến 12 m; trồng theo đám đối với các khoảng trống từ 1.000 m² đến 3.000 m²; kích thước hố trồng có chiều dài cạnh 30 cm và chiều sâu 30 cm trở lên (sau đây viết là 30 x 30 x 30 cm).

- Chăm sóc cây tái sinh mục đích và cây trồng bổ sung, trồng dặm cây trồng bị chết; làm cỏ, vun xới xung quanh gốc cây trồng bổ sung theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên.

- Thời gian chăm sóc không quá 06 năm. Trong 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần, các năm sau chăm sóc mỗi năm ít nhất 01 lần tùy thuộc vào trạng thái thực bì.

2.3. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên

a) Đối tượng

- Đối với rừng phòng hộ là rừng phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới 30 m³/ha, số lượng cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng với số lượng từ 400 cây/ha trở lên và cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng từ 500 cây/ha trở lên. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích.

- Đối với rừng sản xuất là rừng phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới 30 m³/ha, đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt trên 500 cây/ha và cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m với số lượng trên 1.000 cây/ha. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích.

b) Diện tích: 1.337 ha.

(Chi tiết theo Biểu 03 đính kèm)

c) Biện pháp kỹ thuật

- Đối với rừng thân gỗ thuộc rừng phòng hộ: Thực hiện phát dây leo, chặt cây cong queo, sâu bệnh, dập gãy, cụt ngọn; không phát cây bụi, thảm tươi; giữ lại những cây sinh trưởng khỏe mạnh, đảm bảo độ tàn che tối thiểu 0,6.

Số lần chặt từ 01 lần đến 03 lần, giữa hai lần chặt cách nhau từ 03 năm đến 10 năm;

- Đối với rừng cây gỗ thuộc rừng sản xuất: thực hiện phát dây leo không có giá trị kinh tế, cây bụi chen ép cây tái sinh; chặt những cây cong queo, sâu bệnh, dập gãy, cụt ngọn, giữ lại những cây sinh trưởng, phát triển khỏe mạnh, không sâu bệnh.

Số lần chặt từ 01 lần đến 03 lần, giữa hai lần chặt cách nhau từ 03 năm đến 07 năm, trong khoảng thời gian từ 1/2 đến 2/3 luân kỳ khai thác; đảm bảo độ tàn che tối thiểu 0,4.

2.4. Làm giàu rừng tự nhiên

a) Đối tượng

- Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là rừng phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới $30 \text{ m}^3/\text{ha}$, số lượng cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng dưới 400 cây/ha và cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng từ 500 cây/ha trở lên hoặc số lượng cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng từ 400 cây/ha trở lên và cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng dưới 500 cây/ha. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn diện tích.

- Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới $30 \text{ m}^3/\text{ha}$, đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt dưới 500 cây/ha và số lượng cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m trên 1000 cây/ha hoặc số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt trên 500 cây/ha và số lượng cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m dưới 1000 cây/ha. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn diện tích.

b) Diện tích: 742 ha.

(Chi tiết theo Biểu 03 đính kèm)

c) Nội dung biện pháp làm giàu rừng theo băng

- Loài cây trồng:

+ Đối với rừng đặc dụng là cây bản địa có phân bố trong hệ sinh thái của rừng đặc dụng đó.

+ Đối với rừng phòng hộ là cây bản địa có phân bố trong khu vực hoặc từ những vùng sinh thái tương tự.

+ Đối với rừng sản xuất là cây bản địa có giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh.

- Tiêu chuẩn cây trồng: Trồng bằng cây con gieo từ hạt, có bầu đối với trồng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chiều cao cây con từ 0,5 m trở lên.

- Tạo băng trồng cây (băng chặt): Thực hiện ở những khoảng trống có diện tích dưới 1.000 m^2 hoặc những nơi cây rừng phân bố không đều. Bố trí băng trồng theo đường đồng mức ở nơi có độ dốc cao trên 25° (25°) và theo hướng đông tây nơi độ dốc dưới 25° (25°).

Căn cứ vào tính chịu bóng của cây trồng và chiều cao của cây trong băng chừa để xác định chiều rộng băng trồng phù hợp, chiều rộng của băng trồng tối đa bằng $2/3$ chiều cao tán rừng của băng chừa; phát dọn cây trong băng chặt nhưng để lại những cây mục đích.

- Băng chừa: Bề rộng băng từ 06 m đến 12 m, trong băng thực hiện các biện pháp phát dây leo, cây bụi, chặt bỏ cây cong queo sâu bệnh, không làm vỡ tầng tán của băng chừa.

- Thời vụ trồng: Vụ Thu Đông hoặc Đông Xuân.

- Mật độ trồng: Tối đa 500 cây/ha, mỗi băng trồng tối thiểu 01 hàng cây.
- Kích thước hố trồng từ 30 x 30 x 30 cm trở lên.

- Chăm sóc rừng: Thực hiện 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần. Nội dung công việc: Trồng dặm, phát dây leo, cỏ dại xâm lấn trên băng trồng, vun xới đất xung quanh gốc cây trồng theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên; điều tiết nước đối với rừng ngập mặn, ngập phèn.

Từ năm thứ tư trở đi thực hiện chăm sóc mỗi năm ít nhất 01 lần và không quá 6 năm (72 tháng) đến khi cây trồng đạt chiều cao từ 05 m trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh và từ 02 m trở lên đối với cây sinh trưởng chậm. Nội dung công việc: Chặt tỉa cây chồi, cây tạp tái sinh xâm lấn trên băng trồng, cây dây leo, cây phi mục đích trong băng chừa; điều tiết nước đối với rừng ngập mặn, ngập phèn.

d) Nội dung biện pháp làm giàu rừng theo đám

- Thực hiện làm giàu rừng theo đám ở những nơi có khoảng trống từ 1.000 m² đến dưới 3.000 m².

- Các biện pháp kỹ thuật về loài cây trồng, tiêu chuẩn cây trồng, thời vụ trồng, mật độ trồng, kích thước hố trồng, chăm sóc rừng: thực hiện tương tự nội dung biện pháp làm giàu rừng theo băng.

- Mật độ trồng: Tối đa 500 cây/ha; vị trí cây trồng cách mép rừng từ 03 m đến 04 m và cách những cây tái sinh mục đích có sẵn với cự ly thích hợp, đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng tốt.

- Xử lý thực bì phù hợp với điều kiện lập địa và đặc tính sinh thái của từng loài cây.

3. Khái toán kinh phí thực hiện đề án giai đoạn 2026-2030

a) Khái toán nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn: 136.302 triệu đồng (*Một trăm ba mươi sáu tỷ, ba trăm lẻ hai triệu đồng*).

Trong đó:

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 65.106 triệu đồng.
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 21.853 triệu đồng.
- Nuôi dưỡng rừng tự nhiên: 18.770 triệu đồng.
- Làm giàu rừng tự nhiên: 30.572 triệu đồng.

(*Chi tiết theo Biểu 04 đính kèm*)

b) Cơ cấu nguồn vốn đầu tư

- Đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 65.106 triệu đồng, gồm:
 - + Nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025: 2.333 triệu đồng.
 - + Chi trả dịch vụ môi trường rừng: 30.220 triệu đồng.

+ Nguồn khai thác tĩa thừa rừng trồng được giữ lại của các chủ rừng nhóm II, trồng rừng thay thế, chương trình, dự án khác (dự kiến 50%): 32.553 triệu đồng.

- Đối với khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 21.853 triệu đồng, bao gồm:

+ Nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025: 746 triệu đồng.

+ Chi trả dịch vụ môi trường rừng: 10.180 triệu đồng;

+ Nguồn khai thác tĩa thừa rừng trồng được giữ lại của các chủ rừng nhóm II, trồng rừng thay thế, chương trình, dự án khác (dự kiến 50%): 10.927 triệu đồng.

- Đối với nuôi dưỡng rừng tự nhiên: 18.770 triệu đồng, bao gồm:

+ Chi trả dịch vụ môi trường rừng: 9.385 triệu đồng.

+ Nguồn khai thác tĩa thừa rừng trồng được giữ lại của các chủ rừng nhóm II, trồng rừng thay thế, chương trình, dự án khác: 9.385 triệu đồng.

- Đối với làm giàu rừng tự nhiên: 30.572 triệu đồng, bao gồm:

+ Chi trả dịch vụ môi trường rừng: 15.286 triệu đồng.

+ Nguồn khai thác tĩa thừa rừng trồng được giữ lại của các chủ rừng nhóm II, trồng rừng thay thế, chương trình, dự án khác: 15.286 triệu đồng.

4. Kế hoạch thực hiện

Kế hoạch thực hiện đề án từ năm 2026 đến năm 2030

(Chi tiết theo Biểu 04 đính kèm)

5. Giải pháp thực hiện

5.1. Về cơ chế, chính sách

- Triển khai, thực hiện có hiệu quả các quy định pháp luật, chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 08/9/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Huế.

- Nghiên cứu, đề xuất bổ sung các cơ chế, chính sách mới nhằm triển khai, thực hiện nâng cao chất lượng rừng; mở rộng việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước mặt, nước dưới đất; cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cơ sở sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính; cơ sở nuôi trồng thủy sản để tăng nguồn thu cho các chủ rừng.

- Lồng ghép, thực hiện có hiệu quả Đề án với các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công, các chương trình, đề án khác và kết hợp với nguồn xã hội hóa đáp ứng thực hiện các nhiệm vụ để nâng cao chất lượng rừng.

5.2. Về khoa học, công nghệ và kỹ thuật

- Tiếp tục nghiên cứu, chọn tạo giống cây phục vụ khoanh nuôi xúc tiến tái

sinh có trồng bổ sung, làm giàu rừng, đặc biệt là có sức chống chịu cao với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt (chịu hạn, chịu lạnh, chống chịu gió bão,...) và sâu, bệnh hại để nâng cao chất lượng rừng.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học trong sản xuất cây giống phục vụ nâng cao chất lượng rừng bằng công nghệ cao, công nghệ nuôi cấy mô để đẩy mạnh việc sản xuất các loài cây bản địa có sức chống chịu cao, phù hợp với các vùng sinh thái.

- Thí điểm các mô hình nâng cao chất lượng rừng bằng nhiều loài cây bản địa có cấu trúc đa tầng, đa loài, nâng cao khả năng phòng hộ của rừng; thâm canh nâng cao chất lượng của rừng trên điều kiện lập địa khó khăn.

5.3. Về tuyên truyền, nâng cao năng lực, nhận thức

- Các cấp ngành, địa phương liên quan tăng cường công tác tuyên truyền cho các chủ rừng, cộng đồng dân cư sống ven rừng về nhận thức vai trò to lớn mà hệ sinh thái rừng đem lại, ý thức trách nhiệm trong công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng tự nhiên; đồng thời có biện pháp bảo vệ, cấm người và gia súc xâm hại rừng, chống chặt phá cây tái sinh hiện có và thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật lâm sinh cho tất cả các đối tượng chủ rừng (nhóm I, II) tham gia thực hiện đề án, trong đó cần chú trọng đến các biện pháp lâm sinh trong đề án; đồng thời tổ chức đánh giá kết quả thực hiện biện pháp lâm sinh của năm trước để có các giải pháp khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế, yếu kém.

5.4. Về hỗ trợ các ngành, hợp tác của các tổ chức khác

- Tranh thủ sự giúp đỡ của các ngành từ thành phố đến cấp xã hỗ trợ vốn đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật, cơ chế chính sách để thực hiện các biện pháp lâm sinh bảo đảm hiệu quả.

- Tăng cường hợp tác với các tổ chức trong nước và ngoài nước đang hoạt động trên địa bàn nhằm thiết lập, đề xuất các nhu cầu cần thiết trong hoạt động lâm sinh để kêu gọi đầu tư; vốn huy động từ các nguồn đóng góp hợp pháp của các chủ rừng... để triển khai thực hiện.

5.5. Về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện đề án

- Ủy ban nhân dân cấp xã đại diện cho chủ rừng nhóm I, đơn vị chủ rừng nhóm II là các chủ đầu tư thực hiện đề án trên diện tích quản lý của địa phương, đơn vị mình.

- Xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường với các địa phương, đơn vị liên quan tham gia thực hiện đề án.

Điều 2. Giao trách nhiệm

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và các địa phương liên quan tổ chức thực hiện có hiệu quả đề án này, chịu trách nhiệm

chỉ đạo, hướng dẫn về kỹ thuật lâm sinh liên quan trong đề án; theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các chủ rừng, địa phương nghiêm túc thực hiện đề án khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng, định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình tổ chức thực hiện.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường cân đối tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí vốn từ ngân sách nhà nước thông qua các dự án cụ thể của các địa phương, đơn vị; đồng thời điều phối các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của đề án.

- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố tổ chức nghiệm thu, chi trả dịch vụ môi trường rừng theo đúng thời gian quy định để các đơn vị chủ rừng có nguồn lực kịp thời để triển khai thực hiện các hạng mục lâm sinh có hiệu quả.

- Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn chủ rừng là hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nghiêm túc thực hiện các nội dung đề án trên địa bàn quản lý; hàng năm, có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ đề án của địa phương về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

- Các chủ rừng nhóm I triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân phường, xã; các chủ rừng nhóm II làm chủ đầu tư thực hiện các hạng mục lâm sinh trên diện tích của đơn vị quản lý trong đề án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các chủ rừng là tổ chức nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TC, TH, ĐC, XD;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Hải Minh